

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		895,742,430,699	1,250,103,981,679
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	69,779,636,629	101,684,463,139
1. Tiền	111		13,779,636,629	44,184,463,139
2. Các khoản tương đương tiền	112		56,000,000,000	57,500,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		28,056,617,621	222,556,617,621
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	11,056,617,621	11,056,617,621
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2d	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	17,000,000,000	211,500,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	479,657,400,766	601,714,828,747
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		410,593,070,711	491,044,011,103
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		43,422,590,399	114,515,832,454
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		43,369,576,997	13,882,822,531
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(17,727,837,341)	(17,727,837,341)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	292,827,211,575	297,388,672,386
1. Hàng tồn kho	141		343,497,987,272	348,059,448,083
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(50,670,775,697)	(50,670,775,697)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25,421,564,108	26,759,399,786
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7,321,790,947	10,660,119,611
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	4,922,832,485
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.12b	18,099,773,161	11,176,447,690
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		407,942,555,537	402,005,147,131
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,160,998,985	1,101,998,985
1. Phải thu dài hạn khác	216		1,160,998,985	1,101,998,985
II. Tài sản cố định	220		123,120,112,643	124,935,047,011
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	41,922,258,288	42,718,299,305
- Nguyên giá	222		221,327,856,746	216,935,136,748
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(179,405,598,458)	(174,216,837,443)



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	81,197,854,355	82,216,747,706
- Nguyên giá	228		92,948,636,099	92,948,636,099
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11,750,781,744)	(10,731,888,393)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		11,604,192,667	5,517,829,893
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	11,604,192,667	5,517,829,893
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		270,822,555,571	269,215,575,571
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2c	207,612,555,571	207,612,555,571
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		11,970,000,000	11,970,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c	55,320,000,000	55,870,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2d	(4,080,000,000)	(6,236,980,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,234,695,671	1,234,695,671
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.10	1,234,695,671	1,234,695,671
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,303,684,986,236	1,652,109,128,810

308-
 TY
 AN
 ĐÈN
 QUANG
 P. HỒ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		365,777,835,715	601,108,239,633
I. Nợ ngắn hạn	310		365,777,835,715	601,108,239,633
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	45,775,762,453	199,171,711,788
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		69,328,158,935	38,981,290,055
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12a	2,525,592,372	427,322,208
4. Phải trả người lao động	314		5,762,193,256	17,666,790,585
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	10,812,137,635	19,466,250,927
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	97,080,715,855	82,314,383,213
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	29,790,887,183	137,216,872,331
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	17,123,811,273	17,123,811,273
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		87,578,576,753	88,739,807,253
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.17	-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		937,907,150,521	1,051,000,889,177
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	932,818,620,055	1,045,912,358,711
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		343,594,160,000	343,594,160,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		343,594,160,000	343,594,160,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		344,394,675,475	344,394,675,475
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(167,011,563,046)	(67,111,563,046)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		360,674,262,490	360,674,262,490
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		51,167,085,136	64,360,823,792
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		23,023,724,792	16,611,374,087
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		28,143,360,344	47,749,449,705
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		5,088,530,466	5,088,530,466
1. Nguồn kinh phí	431		5,088,530,466	5,088,530,466
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,303,684,986,236	1,652,109,128,810

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Ái

Kế Toán Trưởng



Lê Thị Kim Chi

Tổng Giám Đốc



Hồ Quỳnh Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(Dạng đầy đủ)
Quý 03 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	190,950,254,139	283,516,532,459	594,027,964,762	768,361,063,294
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	863,800,493	850,320,114	2,921,689,471	2,082,512,702
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		190,086,453,646	282,666,212,345	591,106,275,291	766,278,550,592
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	137,901,737,347	227,170,020,644	442,929,693,540	604,414,966,844
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		52,184,716,299	55,496,191,701	148,176,581,751	161,863,583,748
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	6,371,512,828	8,263,926,066	16,685,583,726	35,770,541,777
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	752,036,672	1,301,873,481	2,335,073,440	3,712,375,652
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		744,859,459	1,254,528,696	4,438,816,753	3,625,868,174
8. Chi phí bán hàng	25	V.6a	36,596,693,633	26,160,871,938	91,007,018,297	73,257,615,730
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.6b	14,360,242,770	10,281,657,344	36,845,598,733	34,236,536,352
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6,847,256,052	26,015,715,004	34,674,475,007	86,427,597,791
11. Thu nhập khác	31	VI.7	143,840,388	98,692,232	230,968,061	199,972,792
12. Chi phí khác	32	VI.8	88,332,822	60,997,046	1,082,581,978	112,498,134
13. Lợi nhuận khác	40		55,507,566	37,695,186	(851,613,917)	87,474,658
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6,902,763,618	26,053,410,190	33,822,861,090	86,515,072,449
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.9	808,943,175	5,654,749,583	5,679,500,746	16,611,242,417
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6,093,820,443	20,398,660,607	28,143,360,344	69,903,830,032

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Ái

Kế Toán Trưởng



Lê Thị Kim Chi

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2019

Tổng Giám Đốc



Hồ Quỳnh Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 03 Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			33,822,861,090	86,515,072,449
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		6,207,654,366	7,199,818,010
- Các khoản dự phòng	03		(2,156,980,000)	(3,305,358,158)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(16,556,147,292)	(34,901,284,897)
- Chi phí lãi vay	06		4,438,816,753	3,625,868,174
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		25,756,204,917	59,134,115,578
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		115,075,102,510	(4,290,659,255)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4,561,460,811	(22,609,182,307)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(124,007,427,840)	(18,701,751,462)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3,338,328,664	(6,097,266,931)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	11,050,281,000
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4,438,816,753)	(3,625,868,174)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9,975,025,286)	18,586,516,079
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1,161,230,500)	(1,422,378,382)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9,148,596,523	32,023,806,146
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10,479,082,772)	(5,196,954,631)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(17,000,000,000)	(116,000,000,000)
4. Tiền thu cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24		211,500,000,000	128,500,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		675,000,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		22,913,743,887	22,427,377,098
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		207,609,661,115	29,730,422,467



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Quý 03 Năm 2019

Đơn vị tính: VND

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(99,900,000,000)	(1,325,963,000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	192,439,118,942	159,102,467,064
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(299,865,104,090)	(182,740,337,308)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(41,337,099,000)	(138,072,625,425)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(248,663,084,148)	(163,036,458,669)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(31,904,826,510)	(101,282,230,056)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	101,684,463,139	194,316,852,765
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	69,779,636,629	93,034,622,709

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thị Bích Ái

Lê Thị Kim Chi

Hồ Quỳnh Hưng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 03 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà Nước – Công ty Bóng đèn Điện Quang theo Quyết định số 127/QĐ-BCN ngày 10 tháng 11 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300363808 đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 12/04/2019 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 121-123-125 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 01, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất, thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các loại bóng đèn, ballast, starte, dây điện, trang thiết bị chiếu sáng: ống thủy tinh và sản phẩm thủy tinh các loại;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, phụ tùng thiết bị chiếu sáng, thiết bị dân dụng và công nghiệp, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh lẻ hành nội địa và quốc tế;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống điện chiếu sáng trong các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện trung - hạ thế, hệ thống chiếu sáng công cộng, công nghiệp, dân dụng, hệ thống điện lạnh, phòng cháy chữa cháy và cấp thoát nước, hệ thống điện tự động hóa, hệ thống điện thông tin;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng;
- Đào tạo nghề.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)



III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2015.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán;

Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 35 năm
- Máy móc thiết bị	05 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất	45 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 10 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối Kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
1.1- Tiền mặt	315,093,427	489,531,286
1.2- Tiền gửi ngân hàng	13,464,543,202	43,694,931,853
1.3- Các khoản tương đương tiền	56,000,000,000	57,500,000,000
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền -	<u>69,779,636,629</u>	<u>101,684,463,139</u>

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
2.a- Chứng khoán kinh doanh	11,056,617,621	11,056,617,621
2.d- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
2.b- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17,000,000,000	211,500,000,000
Cộng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn -	<u>28,056,617,621</u>	<u>222,556,617,621</u>

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khách hàng	410,593,070,711	491,044,011,103
Trả trước cho người bán	43,422,590,399	114,515,832,454
Phải thu nội bộ	-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	-
Phải thu ngắn hạn khác	43,369,576,997	13,882,822,531
Dự phòng phải thu khó đòi	(17,727,837,341)	(17,727,837,341)
Cộng -	<u>479,657,400,766</u>	<u>601,714,828,747</u>

4. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
4.1- Giá gốc của hàng tồn kho	<u>343,497,987,272</u>	<u>348,059,448,083</u>
Nguyên liệu, vật liệu	173,018,888,355	178,478,351,376
Công cụ, dụng cụ	67,695,204	115,110,278
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	24,580,037,709	26,322,052,923
Thành phẩm	72,371,803,998	91,096,861,432
Hàng hóa	73,459,562,006	52,047,072,074
4.2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(50,670,775,697)</u>	<u>(50,670,775,697)</u>
Giá trị thuần có thể thực hiện được của h -	<u>292,827,211,575</u>	<u>297,388,672,386</u>

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	7,321,790,947	10,660,119,611
Cộng chi phí trả trước ngắn hạn	- 7,321,790,947	10,660,119,611

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần V.12

. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu dài hạn khác	1,160,998,985	1,101,998,985
Cộng chi phí trả trước ngắn hạn	- 1,160,998,985	1,101,998,985

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ, thiết bị quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	70,418,851,075	106,454,173,761	33,366,337,401	6,695,774,511	216,935,136,748
Số tăng trong kỳ	-	-	4,392,719,998	-	4,392,719,998
- <i>Mua trong kỳ</i>	-	-	4,392,719,998	-	4,392,719,998
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	70,418,851,075	106,454,173,761	37,759,057,399	6,695,774,511	221,327,856,746
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	33,715,986,968	105,958,161,013	27,926,446,855	6,616,242,607	174,216,837,443
Số tăng trong kỳ	1,234,242,022	390,314,399	3,484,672,690	79,531,904	5,188,761,015
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	34,950,228,990	106,348,475,412	31,411,119,545	6,695,774,511	179,405,598,458
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	36,702,864,107	496,012,748	5,439,890,546	79,531,904	42,718,299,305
Tại ngày cuối kỳ	35,468,622,085	105,698,349	6,347,937,854	-	41,922,258,288

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền phần mềm	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	84,062,957,737	346,697,400	8,538,980,962	92,948,636,099
Số tăng trong kỳ				-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	84,062,957,737	346,697,400	8,538,980,962	92,948,636,099
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	2,789,206,915	346,697,400	7,595,984,078	10,731,888,393
Số tăng trong kỳ	83,492,551	-	935,400,800	1,018,893,351
- Khấu hao trong kỳ/nă	83,492,551		935,400,800	1,018,893,351
- Tăng khác				-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2,872,699,466	346,697,400	8,531,384,878	11,750,781,744
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	81,273,750,822	-	942,996,884	82,216,747,706
Tại ngày cuối kỳ	81,190,258,271	-	7,596,084	81,197,854,355

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công trình XD CB khác chưa hoàn thành	11,604,192,667	5,517,829,893
Cộng	11,604,192,667	5,517,829,893

10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế	14%	14%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1,234,695,671	1,234,695,671
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1,234,695,671	1,234,695,671

11. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán	45,775,762,453	199,171,711,788
Người mua trả tiền trước	69,328,158,935	38,981,290,055
	115,103,921,388	238,153,001,843

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối kỳ
a) Phải nộp	427,322,208	32,167,408,853	30,069,138,689	2,525,592,372
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	427,322,208	12,049,659,371	9,951,389,207	2,525,592,372
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	20,117,749,482	20,117,749,482	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	-	-
b) Phải thu	11,176,447,690	12,901,575,939	19,824,901,410	18,099,773,161
- Thuế xuất, nhập khẩu	5,137,122,027	3,181,468,053	5,242,793,487	7,198,447,461
- Thuế thu nhập cá nhân	2,052,784,328	4,001,668,432	4,559,703,849	2,610,819,745
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,969,268,854	5,679,500,746	9,975,025,286	8,264,793,394
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	17,272,481	38,938,708	47,378,788	25,712,561

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Hoa hồng môi giới hàng xuất khẩu Cuba	8,819,254,788	8,819,254,788
- Chi phí tư vấn quản lý	-	346,000,000
Chi phí lãi vay phải trả	73,177,199	1,034,667,373
- Chi phí hỗ trợ bảo hành, chi phí chiết khấu	-	3,945,679,797
- Chi phí phải trả khác	1,919,705,648	5,320,648,969
Cộng	10,812,137,635	19,466,250,927

14. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	3,577,574,661	3,072,248,152
- Bảo hiểm xã hội	250,741,935	239,853,058
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	93,252,399,259	79,002,282,003
Cộng	97,080,715,855	82,314,383,213

15. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	29,790,887,183	192,439,118,942	299,865,104,090	137,216,872,331
Cộng	29,790,887,183	192,439,118,942	299,865,104,090	137,216,872,331

16. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	17,123,811,273	17,123,811,273
Cộng	17,123,811,273	17,123,811,273

17. Vốn đầu tư của chủ sở hữu**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	%	<u>Số cuối kỳ</u>	%	<u>Số đầu năm</u>
Vốn góp của các cổ đông	100	343,594,160,000	100	343,594,160,000
Cộng	100	<u>343,594,160,000</u>	100	<u>343,594,160,000</u>

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	343,594,160,000	314,583,420,000
Vốn góp tăng trong năm	-	29,010,740,000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	343,594,160,000	343,594,160,000

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	34,359,416	34,359,416
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34,359,416	34,359,416
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34,359,416	34,359,416
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	6,801,350	3,101,350
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6,801,350	3,101,350
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27,558,066	31,258,066
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	27,558,066	31,258,066
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

18. Nguồn kinh phí

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	5,088,530,466	5,088,530,466
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
Chi sự nghiệp	-	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	5,088,530,466	5,088,530,466

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Tổng doanh thu

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng doanh thu	190,950,254,139	1,178,442,437,269
2 Các khoản giảm trừ doanh thu:	863,800,493	3,037,563,020
- Giảm giá hàng bán		-
- Hàng bán bị trả lại	863,800,493	3,037,563,020
Doanh thu thuần	<u>190,086,453,646</u>	<u>1,175,404,874,249</u>

3 Giá vốn hàng bán

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn hàng bán	137,901,737,347	954,468,219,836
Cộng giá vốn hàng bán	<u>137,901,737,347</u>	<u>954,468,219,836</u>

4 Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi	3,003,540,842	30,118,309,639
Doanh thu hoạt động tài chính	3,258,000,000	16,201,407,799
Lãi chênh lệch tỷ giá	109,971,986	906,405,843
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	<u>6,371,512,828</u>	<u>47,226,123,281</u>

5 Chi phí tài chính

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	744,859,459	5,121,650,340
Dự phòng giảm giá đầu tư	-	2,156,980,000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7,177,213	148,593,635
CP tài chính khác	-	-
Cộng chi phí tài chính	<u>752,036,672</u>	<u>7,427,223,975</u>

6 Chi phí bán hàng

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên bán hàng	16,410,781,500	45,821,691,975
Chi phí vật liệu	437,402,209	781,954,746
Chi phí khấu hao	717,564,908	2,652,888,290
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,095,497,210	21,842,498,298
Chi phí khác	13,935,447,806	23,613,435,373
Cộng chi phí bán hàng	<u>36,596,693,633</u>	<u>94,712,468,682</u>

7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	6,582,275,750	29,507,499,864
Chi phí đồ dùng văn phòng	550,452,831	-
Chi phí khấu hao	1,237,725,417	4,913,443,525
Thuế phí, lệ phí	-	207,880,160
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,194,464,882	3,935,809,722
Chi phí khác	4,795,323,890	13,292,632,391
Cộng chi phí quản lý doanh nghiệp	<u>14,360,242,770</u>	<u>51,857,265,662</u>

8 Thu nhập khác

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Thanh lý tài sản cố định	136,363,636	2,136,363,636
Thu nhập khác	7,476,752	229,712,141
Cộng thu nhập khác	143,840,388	2,366,075,777

9 Chi phí khác

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý	-	-
Chi phí khác	88,332,822	179,636,315
Cộng chi phí khác	88,332,822	179,636,315

VII. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Quang	Công ty con	Mua hàng hóa, dịch vụ	-
		Bán hàng hóa, dịch vụ	170,120,593
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Công ty con	Mua hàng hóa, dịch vụ	14,377,308
		Bán hàng hóa, dịch vụ	94,682,370
Công ty TNHH Một thành viên Điện tử Điện Quang	Công ty con	Bán hàng hóa, dịch vụ	15,132,309,732
		Mua hàng hóa	16,655,227,587

Cho đến ngày 30/09/2019, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu, (phải trả) (VND)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Quang	Công ty con	Phải thu khách hàng	147,427,649
Công ty Cổ phần Phân phối Điện Quang	Công ty con	Phải thu khách hàng	17,727,837,341
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Công ty con	Phải thu khách hàng	121,487,201
Công ty TNHH Một thành viên Điện tử Điện Quang	Công ty con	Phải trả khách hàng	2,902,435,972

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Ái

Kế Toán Trưởng



Lê Thị Kim Chi

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2019

Tổng Giám Đốc



Hồ Quỳnh Hưng